



shǒu shàng

手上

noun phrase (location) · in hand; on hand

Example Sentences

Tā shǒu shàng ná zhe yī běn shū

他手 上 拿着一本书。

He is holding a book in his hand.

Wǒ shǒu shàng hái yǒu hěn duō gōng zuò yào zuò

我手 上 还有很多 工作要做。

I still have a lot of work on my hands.

Trace each character, then write the word on your own.

手	手	手	手	手	手	手													
上	上	上	上	上	上														